

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 189/2024/DS-PT

Ngày: 25 - 7 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 117/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị D, sinh năm 1967; địa chỉ: Số nhà 01, Đường T, Khóm C, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu G, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 63, đường L, Khóm N, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28-7-2022). (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp T, thị trấn B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Văn Hoàng P, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà 01, Đường T, Khóm C, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 25-7-2022 của nguyên đơn bà Trần Thị D, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu G trình bày:

Bà Trần Thị D và ông Nguyễn Quang T quen biết trong công việc, ông T cần bổ sung vốn lưu động nên đề nghị bà D hùn vốn kinh doanh lĩnh vực Nấm. Tùy theo tình hình kinh doanh mà ông T chia lợi nhuận cho bà D, lợi nhuận được chia hàng tuần hoặc 10 ngày hoặc nửa tháng hoặc một tháng. Bà D đồng ý hùn vốn nên ngày 22-4-2019 bà D đã giao cho ông T số tiền 500.000.000 đồng; ngày 28-5-2019 bà D đã giao cho ông T số tiền 500.000.000 đồng; ngày 09-02-2020 bà D đã giao ông T số tiền 1.000.000.000 đồng. Việc giao, nhận số tiền trên hai bên có làm biên nhận. Do quen biết, tin tưởng nên việc hùn vốn kinh doanh chỉ thỏa thuận miệng, không có ký hợp đồng. Từ tháng 6-2019 đến tháng 03-2022, ông T nhiều lần chuyển khoản lợi nhuận kinh doanh, chưa trả số tiền hùn vốn kinh doanh cho bà D. Bà D khó khăn về kinh tế, cần lấy lại số tiền hùn vốn kinh doanh nhưng ông T không có thiện chí trả. Do đó, bà D khởi kiện yêu cầu ông T trả lại số tiền hùn vốn kinh doanh tổng cộng 2.000.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 2.000.000.000 đồng, mức lãi suất 20%/năm, từ ngày Tòa án thụ lý vụ án đến khi vụ án được giải quyết xong.

- Theo các lời khai có trong hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Quang T trình bày:

Ông T thừa nhận vào ngày 22-4-2019 ông T có nhận của bà D số tiền 500.000.000 đồng; ngày 28-5-2019 ông T có nhận của bà D số tiền 500.000.000 đồng; ngày 09-02-2020 ông T có nhận của bà D số tiền 1.000.000.000 đồng. Việc giao, nhận số tiền trên hai bên có làm biên nhận. Chữ ký, chữ viết tên Nguyễn Quang T trong các biên nhận ngày 22-4-2019, ngày 28-5-2019, ngày 09-02-2020 do ông T ký, viết tên. Bản chính các biên nhận do bà D quản lý, cất giữ. Tuy nhiên, số tiền ông T nhận của bà D theo các biên nhận này không phải là tiền hùn vốn kinh doanh. Ông T xác định giữa ông và bà D không có thỏa thuận hùn vốn kinh doanh, chia lợi nhuận. Thực tế, số tiền này ông T mượn của bà D, không có lãi. Sau khi nhận tiền của bà D, ông T đã trả tiền cho bà D nhiều lần, bằng nhiều hình thức khác nhau (trả tiền mặt, chuyển khoản, nộp tiền vào tài khoản của bà D tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng và các Ngân hàng khác) nhiều hơn số tiền đã mượn nên ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D. Đồng thời, ông T không yêu cầu bà D phải hoàn trả số tiền đã trả vượt số tiền đã nhận 2.000.000.000 đồng.

- Theo các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Phạm Văn Hoàng P trình bày:

Ông P là chồng của bà D. Ông P và ông T quen biết do có hợp tác làm ăn. Trước đây, Ông P có hùn vốn kinh doanh với ông T nhưng đã kết thúc. Ông P có nhận của ông T số tiền 100.000.000 đồng nhưng không nhớ thời gian do đã lâu, số tiền này ông T trả số tiền còn nợ Ông P, không liên quan đến giao dịch vay tiền hay

hùn vốn kinh doanh giữa bà D và ông T. Sau khi nhận số tiền này, Ông P cũng không có giao lại cho bà D.

- *Tại phiên tòa sơ thẩm:* Nguyên đơn bà D thay đổi nội dung, yêu cầu khởi kiện: Bà D xác định, do không am hiểu pháp luật nên khi khởi kiện vụ án xác định giao dịch giao, nhận số tiền 2.000.000.000 đồng giữa bà và ông T là giao dịch hùn vốn kinh doanh, chia lợi nhuận. Thực tế, số tiền bà D giao cho ông T theo biên nhận ngày 22-4-2019 là 500.000.000 đồng; biên nhận ngày 28-5-2019 là 500.000.000 đồng; biên nhận ngày 09-02-2020 là 1.000.000.000 đồng là số tiền bà D cho ông T vay. Hai bên có làm biên nhận, ông T có ký tên, viết tên xác nhận. Mặc dù trong các biên nhận ngày 22-4-2019, ngày 28-5-2019 không có ghi lãi suất, biên nhận ngày 09-02-2020 có ghi trả lãi, không ghi rõ mức lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận bằng tin nhắn điện thoại, tin nhắn Zalo mức lãi suất của các khoản vay này là 04%/tháng. Sau khi nhận tiền vay, ông T chuyển khoản, nộp tiền nhiều lần vào tài khoản số 7600205229864 của bà D tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng để trả tiền lãi. Tuy nhiên, ông T trả lãi không đúng thỏa thuận, có tháng ông T trả đúng số tiền lãi, có tháng không trả đúng, có tháng trả ít hơn đến kỳ trả lãi sau trả bù lại. Số tiền lãi ông T đã chuyển khoản, nộp tiền vào tài khoản của bà D như sau: Khoản vay ngày 22-4-2019, ông T đã chuyển khoản, nộp tiền vào tài khoản của bà D (14 chứng từ giao dịch) trả lãi từ ngày 22-4-2019 đến ngày 12-3-2022, lãi suất 04%/tháng, với số tiền 313.978.000 đồng; khoản vay ngày 28-5-2019, ông T đã chuyển khoản, nộp tiền vào tài khoản của bà D (16 chứng từ giao dịch) trả lãi từ ngày 28-5-2019 đến ngày 12-3-2022, lãi suất 04%/tháng, với số tiền 387.470.000 đồng; khoản vay ngày 09-02-2020, ông T đã chuyển khoản, nộp tiền vào tài khoản của bà D (13 chứng từ giao dịch), trả lãi từ ngày 09-02-2020 đến ngày 02-4-2022, lãi suất 04%/tháng, với số tiền 360.000.000 đồng.

Ông T trả lãi không đầy đủ, không trả vốn vay đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bà D. Do đó, bà D khởi kiện yêu cầu ông T trả cho bà D số tiền tổng cộng 2.527.664.000 đồng, gồm:

Khoản vay ngày 22-4-2019: Vốn vay 500.000.000 đồng. Tiền lãi từ ngày thụ lý vụ án (ngày 19-8-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm (14-12-2023) là 15 tháng 25 ngày, lãi suất 20%/năm, với số tiền 131.916.000 đồng. Tổng cộng vốn, lãi là 631.916.000 đồng.

Khoản vay ngày 28-5-2019: Vốn vay 500.000.000 đồng. Tiền lãi từ ngày thụ lý vụ án (ngày 19-8-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm (14-12-2023) là 15 tháng 25 ngày, lãi suất 20%/năm, với số tiền 131.916.000 đồng. Tổng cộng vốn, lãi là 631.916.000 đồng.

Khoản vay ngày 09-02-2020: Vốn vay 1.000.000.000 đồng. Tiền lãi từ ngày thụ lý vụ án (ngày 19-8-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm (14-12-2023) là 15 tháng 25 ngày, lãi suất 20%/năm, với số tiền 263.832.000 đồng. Tổng cộng vốn, lãi là 1.263.832.000 đồng.

Bị đơn ông T thừa nhận số điện thoại di động 0913890302 là số điện thoại của ông T; thừa nhận số tiền 500.000.000 đồng đã nhận của bà D theo biên nhận ngày 22-4-2019 và số tiền 500.000.000 đồng đã nhận của bà D theo biên nhận ngày 28-5-

2019 là số tiền bà D cho ông T mượn, không có lãi, ông T đã chuyển khoản, nộp tiền nhiều lần vào tài khoản của bà D và đã trả hết số tiền đã mượn; số tiền 1.000.000.000 đồng đã nhận của bà D theo biên nhận ngày 09-02-2020 là tiền vay, lãi suất theo mức lãi suất Ngân hàng là 10%/năm, ông T đã chuyển khoản, nộp tiền nhiều lần vào tài khoản của bà D, đã trả hết lãi, vốn vay. Theo các chứng từ giao dịch của Ngân hàng, số tiền ông T đã chuyển khoản, nộp tiền vào tài khoản của bà D tổng cộng 3.325.989.000 đồng, nhiều hơn số tiền ông T đã mượn, vay của bà D nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D và không yêu cầu bà D hoàn trả số tiền đã trả vượt số tiền 2.000.000.000 đồng.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2023 đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 161, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 117, Điều 119, Điều 401, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D, buộc ông Nguyễn Quang T phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị D số tiền tổng cộng 526.922.316 đồng, gồm:

Vốn vay: 465.502.140 đồng.

Tiền lãi tính đến ngày 14-12-2023: 61.420.176 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D về việc yêu cầu ông Nguyễn Quang T trả số tiền vốn vay và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14-12-2023) số tiền 2.000.741.684 đồng.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26-12-2023, nguyên đơn bà D có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng và được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành nhận ngày 27-12-2023. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc ông T trả cho bà tổng số tiền vốn vay 2.000.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 19-8-2022 (ngày thụ lý vụ án) đến khi giải quyết xong với mức lãi suất 20%/năm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà D không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng: Ông

T không yêu cầu khấu trừ tiền lãi đóng thừa vào số tiền vốn vay; còn số tiền 971.371.000 đồng là số tiền trả cho các khoản vay khác không liên quan đến 03 khoản vay này; còn số tiền 500.000.000 đồng trả ngày 25-01-2019 là trả cho khoản vay trước đó, ông T sửa tháng 01 thành tháng 4; nay yêu cầu ông T trả 03 khoản vay số tiền 2.000.000.000 đồng và tính lãi từ ngày 19-8-2022 đến khi giải quyết xong vụ án. Bị đơn ông T cho rằng: Ông có vay của bà D 03 lần với số tiền 2.000.000.000 đồng như án sơ thẩm xác định, ông có viết biên nhận và đưa cho bà D cất giữ, hai bên chỉ thỏa thuận lãi suất 10%/năm, nhưng số tiền lãi đã trả ông không nhớ số tiền là bao nhiêu; vào ngày 25-4-2019, ông đã trả cho bà D số tiền 500.000.000 đồng và ngày 22-12-2019, ông đã trả cho Ông P số tiền 100.000.000 đồng, ông yêu cầu khấu trừ vào tiền vốn vay; ông trả cho bà D tổng cộng 95 lệnh chi tiền, nhưng án sơ thẩm chỉ tính có 82, còn lại 13 lệnh chi tiền, nhưng không rõ số tiền là bao nhiêu, do ông không có kháng cáo nên ông sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác về đòi lại tài sản theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông P cho rằng: Lời trình bày của ông T là không đúng, số tiền 500.000.000 đồng là vào ngày 25-01-2019 và số tiền 100.000.000 đồng là vào ngày 22-12-2018, 02 khoản tiền này là trước ngày vay của 03 khoản vay đang tranh chấp và trả cho khoản vay trước đó, nhưng ông T lại sửa tháng 01 thành tháng 4 và năm 2018 thành năm 2019, qua kết quả giám định đã xác định việc ông T sửa chữa. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bà D và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng theo hướng áp dụng lãi suất trong hạn với mức lãi suất 20%/năm và lãi suất quá hạn để tính lại lãi suất khấu trừ vào vốn vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn bà Trần Thị D có mặt, nhưng tiếp tục ủy quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của nguyên đơn bà D là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Quá trình tham gia tố tụng, các bên đương sự đều xác định: Vào ngày 22-4-2019, ông T vay của bà D số tiền 500.000.000 đồng; vào ngày 28-5-2019 ông T vay của bà D số tiền 500.000.000 đồng; vào ngày 09-02-2020 ông T vay của bà D số tiền 1.000.000.000 đồng; việc giao nhận tiền có làm biên nhận do ông T ký, viết tên và giao cho bà D cất giữ bản chính. Tài khoản số 7600205229564 mở tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng là của bà D. Số điện thoại di động 0352856267 là số điện thoại của bà D. Số điện thoại di động 0913890302 là số điện thoại của ông T. Bà D lưu tên ông T trong danh bạ của ứng dụng Zalo là “Trung4 Thao”. Quá trình giao nhận tiền vốn vay và tiền lãi, bà D và ông T thường xuyên liên lạc qua số điện thoại, nhắn tin qua ứng dụng Zalo. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà D về việc yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc ông T trả cho bà tổng số tiền vốn vay 2.000.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 19-8-2022 (ngày thụ lý vụ án) đến khi giải quyết xong với mức lãi suất 20%/năm. Xét thấy:

[4.1] Khi kháng cáo bà D cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm điều chỉnh mức lãi suất vay giữa bà và ông T về mức 10%/năm và khấu trừ số tiền lãi đã trả vào 03 khoản vay nêu trên là gây thiệt hại cho bà, vì không ai yêu cầu Tòa án khấu trừ. Đồng thời, Tòa án sơ thẩm khấu trừ số tiền 971.371.000 đồng mà ông T chuyển tiền nộp vào tài khoản của bà là gây thiệt hại cho bà, vì số tiền này là để trả cho các khoản vay khác. Thấy rằng, tại tin nhắn lúc 15 giờ 33 phút, ngày 16/4/2019, trang 38, quyển 1 (BL số 497) có nội dung “Lúc này đang vào mùa nầm rồi nó đang rộ, em kẹt tiền nhập nguyên liệu vào lúc giá rẻ. Nếu chị không kẹt, em vay tạm 2 - 3 tuần. Chị tính lãi thấp chút được không? tí em ghé chị”. Tại tin nhắn lúc 17 giờ 40 phút, ngày 16/4/2019, trang 39, quyển 1 (BL số 498) có nội dung “VẬY anh ghé trả đi, tôi tắt ngân hàng xong, tôi cho anh mượn đúng 1 tháng lãi 4%/1 tháng”. Tại tin nhắn lúc 17 giờ 45 phút ngày 16/4/2019, trang 42, quyển 1 (BL số 500) có nội dung “4%/tháng thì anh vay 500 tr tháng anh đóng 20tr”. Tại tin nhắn lúc 17 giờ 51 phút ngày 16/4/2019, trang 45, quyển 1 (BL số 502) có nội dung “Chị giúp em vốn kinh doanh vay em cảm ơn, mọi người kiếm một chút”.

[4.2] Mặc dù, trên 03 Biên nhận vay tiền (BL 17-18-19) không ghi mức lãi suất cụ thể là bao nhiêu phần trăm/tháng, nhưng 02 bên thừa nhận phương thức giao dịch giữa 02 bên thông qua số điện thoại và ứng dụng trên Zalo. Tuy ông T cho rằng không phải lãi suất 04%/tháng, mà chỉ 10%/năm, nhưng ông không chứng minh được số tiền lãi đã trả là bao nhiêu của mức 10%/năm. Tuy nhiên, thông qua các tin nhắn vừa nêu trên có đủ cơ sở xác định giữa bà D với ông T thỏa thuận lãi suất cho vay là 04%/tháng. Mặt khác, qua các giao dịch trả lãi đều thể hiện đối với khoản vốn vay 500.000.000 đồng, mỗi tháng đều chuyển trả số tiền lãi là 20.000.000 đồng; còn đối với khoản vốn vay 1.000.000.000 đồng, mỗi tháng đều chuyển trả số tiền lãi là 40.000.000 đồng (tuy có một số lần số tiền ít hơn do trả trước hạn hoặc trừ phí tin nhắn giao dịch), nên lãi suất của các khoản vay này đều thể hiện rõ lãi suất là 04%/tháng. Ngoài ra, như nhận định tại mục [20] của bản án sơ thẩm cũng xác định lãi suất vay là 04%/tháng, nhưng sau khi xét xử sơ thẩm ông T đồng ý nên không có kháng cáo. Do đó, không thuộc trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi,

nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Chính vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Đồng thời, việc các bên cho vay là có kỳ hạn và có lãi, nên lãi suất trong hạn được tính bằng 20%/năm và lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn được quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, để xác định phần lãi suất vượt khấu trừ vào phần vốn vay. Mặt khác, do lãi suất các bên thỏa thuận và thực hiện 04%/tháng là vượt quá lãi suất giới hạn thì bắt buộc phải tính lại lãi suất từ ngày vay đến khi ngừng đóng lãi là ngày 12/3/2022 để xem xét khấu trừ vào tiền vốn vay. Số tiền vốn còn lại sẽ được tính với mức lãi suất 20%/năm từ ngày Tòa án thụ lý vụ án ngày 19-8-2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 15-12-2023 (theo yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà D).

[4.3] Cách tính cụ thể như sau: **Khoản vay 500.000.000 đồng** ngày 22-4-2019 (BL số 17), nguyên đơn thừa nhận ông T đóng lãi đến ngày 12-3-2022 mức 04%/tháng với số tiền 313.978.000 đồng (có tháng trả đúng, có tháng trả không đúng thỏa thuận). Khoản vay này thời hạn 01 tuần là đến ngày 29/4/2019 = 07 ngày x 1,66%/tháng = 1.936.666 đồng (1). Lãi suất quá hạn từ ngày 30/4/2019 đến ngày 12/3/2022 là 34 tháng 12 ngày x 2,49%/tháng = 428.280.000 đồng (2). Như vậy, (1) + (2) = **430.216.666 đồng** – 313.978.000 đồng = 116.238.666 đồng (đóng lãi chưa đủ theo thỏa thuận). **Khoản vay 500.000.000 đồng** ngày 28-5-2019 (BL số 18), nguyên đơn thừa nhận ông T đóng lãi đến ngày 12-3-2022 mức 04%/tháng với số tiền 387.470.000 đồng (có tháng trả đúng, có tháng trả không đúng thỏa thuận). Khoản vay này thời hạn 01 tháng là đến ngày 28-6-2019 = 30 ngày x 1,66%/tháng = 8.300.000 đồng (1). Lãi suất quá hạn từ ngày 29-6-2019 đến ngày 12-3-2022 là 32 tháng 13 ngày x 2,49%/tháng = 403.795.000 đồng (2). Như vậy, (1) + (2) = **412.095.000 đồng** – 387.470.000 đồng = 24.625.000 đồng (đóng lãi chưa đủ theo thỏa thuận). **Khoản vay 1.000.000.000 đồng** ngày 09-02-2020 (BL số 19), nguyên đơn thừa nhận ông T đóng lãi đến ngày 02-4-2022 mức 04%/tháng với số tiền 360.000.000 đồng (có tháng trả đúng, có tháng trả không đúng thỏa thuận). Khoản vay này thời hạn 01 tháng là đến ngày 09-3-2020 = 30 ngày x 1,66%/tháng = 16.600.000 đồng (1). Lãi suất quá hạn từ ngày 10-3-2020 đến ngày 02-4-2022 là 24 tháng 22 ngày x 2,49%/tháng = 597.600.000 đồng (2). Như vậy, (1) + (2) = 632.460.000 đồng – 360.000.000 đồng = 274.460.000 đồng (đóng lãi chưa đủ theo thỏa thuận).

[4.4] Tuy nhiên, như nhận định tại mục [21] của bản án sơ thẩm xác định: Ngoài số tiền thừa nhận của bà D, thì ông T có chuyển khoản cho bà D theo 51 chứng từ giao dịch với tổng số tiền 971.371.000 đồng, ông T đồng ý với số tiền này, nên không có kháng cáo. Mặc dù, bà D cho rằng số tiền trên ông T trả nợ cho bà đối với các khoản vay khác đã tất toán, nhưng bà D không chứng minh được ông T trả cho bà khoản vay nào, số tiền là bao nhiêu. Khi đối chiếu về mặt thời gian, trong 51 chứng từ giao dịch có 20 chứng từ giao dịch phát sinh từ ngày 22-4-2019 đến ngày 09-02-2020 với số tiền 411.412.000 đồng là để trả cho khoản vay ngày 22-4-2019 và 28-5-2019 (trước khoản vay 1.000.000.000 đồng). Còn 31 chứng từ giao dịch phát sinh sau ngày 09-3-2020 (đến hạn trả khoản vay 1.000.000.000 đồng vay ngày

09-02-2020) với số tiền 559.959.000 đồng; nhưng tất cả chứng từ giao dịch trên không thể hiện trả tiền lãi hay trả vốn vay, nhưng xét về thời gian trả lãi như nhận định tại mục [4.3] nêu trên thì số tiền lãi bà D thừa nhận ông T đã trả vẫn chưa đủ theo mức lãi suất đã thỏa thuận và thời gian trả lãi. Mặt khác, như nhận định tại mục [19] của bản án sơ thẩm xác định: Tính đến ngày 06-5-2022 ông T xác nhận còn nợ bà D số tiền 2.000.000.000 đồng và đến ngày 29-7-2022 ông T có liên lạc với Ông P (chồng bà D) để trao đổi, xử lý đối với số tiền vay này, nhận định này ông T đồng ý và không có kháng cáo; nên số tiền này được xác định là tiền lãi và sẽ được cộng vào tiền lãi (do bà D thừa nhận), sau khi trừ vào tiền lãi theo quy định của pháp luật nếu còn thừa thì sẽ được trừ vào tiền vốn vay.

[4.5] Từ những phân tích như đã nêu trên, các khoản vay và tiền lãi phát sinh được xác định: **Khoản vay 500.000.000 đồng** ngày 22-4-2019 và **khoản vay 500.000.000 đồng** ngày 28-5-2019; tổng cộng là 1.000.000.000 đồng. Tiền lãi ông T đã trả là 1.112.860.000 đồng (313.978.000 đồng + 387.470.000 đồng + 411.412.111 đồng) – Tiền lãi theo quy định của 02 khoản vay này là 842.311.666 đồng (430.216.666 đồng + 412.095.000 đồng) = 270.548.334 đồng (tiền lãi trả thừa) – 1.000.000.000 đồng (vốn vay) = số tiền vốn còn lại là 729.451.666 đồng. Số tiền này được tính lãi theo yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của bà D. **Khoản vay 1.000.000.000 đồng** ngày 09-02-2020. Tiền lãi ông T đã trả là 919.959.000 đồng (360.000.000 đồng + 559.959.000 đồng) – Tiền lãi theo quy định là 632.460.000 đồng = 287.499.000 đồng (tiền lãi trả thừa) – 1.000.000.000 đồng (vốn vay) = số tiền vốn còn lại là 712.501.000 đồng. Số tiền này được tính lãi theo yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của bà D.

[4.6] Việc ông T cho rằng có trả cho bà D số tiền 500.000.000 đồng và số tiền 100.000.000 đồng theo chứng từ giao dịch ngày 25-4-2019 và ngày 22-12-2019, nhưng qua giám định có sửa chữa như nhận định tại mục [17] của bản án sơ thẩm, nên có đủ cơ sở xác định số tiền 500.000.000 đồng chính xác là ngày 25-01-2019 và số tiền 100.000.000 đồng chính xác là ngày 22-12-2018 (đều trước 03 khoản vay đang tranh chấp), nên không phải trả tiền vốn, tiền lãi của 03 khoản vay đang tranh chấp và ông T cũng đồng ý với nhận định của án sơ thẩm, nên không có kháng cáo.

[4.7] Qua phân tích như đã nêu trên thấy rằng đối với khoản vay 500.000.000 đồng ngày 22-4-2019 và khoản vay 500.000.000 đồng ngày 28-5-2019, thì số tiền vốn vay còn lại là 729.451.666 đồng; đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 09-02-2020 thì số tiền vốn vay còn lại là 712.501.000 đồng; tổng cộng là 1.441.952.666 đồng, số tiền vốn vay còn lại này được tính mức lãi suất 20%/năm từ ngày Tòa án thụ lý vụ án ngày 19-8-2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 15-12-2023. Cụ thể như sau: Số tiền 1.441.952.666 đồng x 1,66%/tháng x 15 tháng 26 ngày = 379.791.105 đồng.

[4.8] Từ những nhận định như đã nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà D là có căn cứ chấp nhận một phần. HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D đối với số tiền vốn vay là 705.920.229 đồng và tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D đối với

số tiền vốn vay là 1.441.952.666 đồng và tiền lãi là 379.791.105 đồng; tổng cộng là 1.821.743.771 đồng.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cho rằng ông trả cho bà D tổng cộng 95 lệnh chi tiền, nhưng án sơ thẩm chỉ tính có 82, còn lại 13 lệnh chi tiền, nhưng không rõ số tiền là bao nhiêu, do ông không có kháng cáo nên ông sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác về đòi lại tài sản theo quy định của pháp luật; nên HĐXX không có cơ sở đặt ra xem xét. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm, nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cụ thể như sau: Do yêu cầu khởi kiện của bà D không được chấp nhận một phần đối với số tiền 705.920.229 đồng, nên bà D phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 32.236.809 đồng ($20.000.000 + 4\%$ của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng). Ông T có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 1.821.743.771 đồng, nên phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 66.652.313 đồng ($36.000.000 + 3\%$ của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng) theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về chi phí giám định: Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần, nên về chi phí giám định theo bản án sơ thẩm không có thay đổi.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa, nên bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[9] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bà D và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng theo hướng áp dụng lãi suất trong hạn với mức lãi suất 20%/năm và lãi suất quá hạn để tính lại lãi suất khấu trừ vào vốn vay là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị D.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2023, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

2.1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D về việc yêu cầu ông Nguyễn Quang T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị D số tiền vốn vay là 705.920.229 đồng (Bảy trăm linh năm triệu chín trăm hai mươi nghìn hai trăm hai mươi chín đồng) và tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D. Buộc ông Nguyễn Quang T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị D số tiền vốn vay là 1.441.952.666 đồng và tiền lãi là 379.791.105 đồng; tổng cộng là 1.821.743.771 đồng (Một tỷ tám trăm hai mươi một triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi một đồng).

2.3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bị đơn còn phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 32.236.809 đồng (Ba mươi hai triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm linh chín đồng); nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) theo Biên lai thu số 0003200 ngày 04-8-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng; hoàn trả lại cho bà Trần Thị D tiền tạm ứng án phí sơ thẩm nộp thừa là 3.763.190 đồng (Ba triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn một trăm chín mươi đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn Quang T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 66.652.313 đồng (Sáu mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn ba trăm mười ba đồng).

2.5. Về chi phí giám định: Tổng chi phí số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), ông Nguyễn Quang T phải chịu số tiền này. Do bà Trần Thị D nộp tạm ứng trước toàn bộ, nên ông Nguyễn Quang T có nghĩa vụ nộp số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) để hoàn trả lại cho bà Trần Thị D.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị D không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị D số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000744 ngày 29/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn